

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 167/2025/DS-PT

Ngày: 06-3-2025

V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay
tài sản; Hợp đồng mua bán tài
sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 568/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng mua bán tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 656/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Khuru Thị Ngọc H, sinh năm 1959 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); địa chỉ: Số A V, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người làm chứng:

1. Bà Khuru Thị Cẩm H1, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số F, ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Lê Thị Bích P, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp K, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn bà Khuru Thị Ngọc H trình bày:*

Vào ngày 05-3-2021 âm lịch, bà có cho bà C vay số tiền 35.000.000 đồng để xoay sở làm ăn, thời gian vay là 02 tháng, lãi suất thoả thuận là 2%/tháng. Đến hạn trả tiền, bà C không trả nên đến ngày 05-10-2021 âm lịch bà C có thương lượng cam kết trả cho bà mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ. Tuy nhiên, bà C đã không thực hiện như cam kết. Bà yêu cầu bà C trả cho bà 35.000.000 đồng tiền vốn gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 01%/tháng từ ngày 05-10-2021 âm lịch đến nay.

Đối với yêu cầu phản tố của bà C, bà không đồng ý. Số bò mà bà C trình bày là số bò bà C mua bán với bà Khuru Thị Cẩm H1, không liên quan gì đến bà. Bà được biết giữa bà C và bà H1 có thoả thuận mua bán bò trong thời gian 03 tháng nếu bà C không trả đủ số tiền 85.000.000 thì bà H1 bắt bò lại và không bồi hoàn lại bất cứ chi phí gì. Bà không có thuê mướn gì vợ chồng bà C, số bò đó cũng không phải của bà, bà chỉ có cho vợ chồng bà C ở nhờ trong nhà của bà.

** Bị đơn bà Lê Thị C có yêu cầu phản tố và ý kiến trình bày:*

Bà có vay của bà H số tiền 35.000.000 đồng như bà H trình bày. Đầu năm 2020, bà và bà H có trao đổi thoả thuận miệng về việc bà H bán cho bà 03 con bò của bà H với giá 85.000.000 đồng và cho bà trả dần trong một năm. Ngoài ra, bà H còn thuê bà và chồng bà chăm sóc, dọn dẹp chuồng trại đối với các vật nuôi còn lại và 03 con bò trên mà bà H đã bán cho bà. Vài tháng sau, bà có đến trả trước bà H số tiền mua bò là 45.000.000 đồng, nhưng bà H không nhận do chưa cần tiền. Cuối năm 2020, bà H yêu cầu bà trả đủ số tiền mua bò như thoả thuận nếu không sẽ bắt bò lại. Do vợ chồng bà không có khả năng chi trả nên bà H đã bắt lại hết số bò đã bán và bò mới sinh. Bà đồng ý trả cho bà H số tiền 35.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà H, đồng thời bà có yêu cầu phản tố yêu cầu bà H phải trả tiền làm thuê và hoàn lại số tiền mà bà chi ra trong thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc bò, cụ thể như sau:

- Tiền công làm thuê chăm sóc vật nuôi, cắt cỏ, dọn dẹp chuồng trại trong vòng 11 tháng, mỗi ngày là 300.000 đồng, thành tiền là 99.000.000 đồng.

- Tiền mua thức ăn vật nuôi: 19.020.000 đồng;

- Tiền mua rơm: 700.000 đồng;

- Tiền mua máy xay cỏ: 3.500.000 đồng;

- Tiền phối giống bò: 600.000 đồng.

Tổng cộng là 122.820.000 đồng.

Bà yêu cầu cần trừ vào số tiền bà thiếu bà H là 35.000.0000 đồng và tiền lãi, số tiền còn lại bà yêu cầu bà H trả cho bà.

** Người làm chứng bà Khưu Thị Cẩm H1 trình bày :*

Bà là chị ruột của bà H, bà biết bà C thông qua bà H, bà chỉ gặp bà C 01-02 lần. Bà có mua của em bà 03 con bò với giá 85.000.000 đồng, sau khi mua bà gửi tạm chỗ bà H vài tháng để bán liền khi có người hỏi mua. Khi đó, bà C đang ở nhà bà H. Do có nhu cầu mua bò nên bà C mới gặp bà thương lượng mua 03 con bò với giá 85.000.000 đồng, nhưng do bà C chưa có tiền nên xin trả trong 03 tháng. Sau 03 tháng, bà C không trả tiền cho bà, bà yêu cầu bà C trả tiền cho bà nhưng bà C không trả nên bà không bán bò cho bà C. Sau đó, bà bán bò cho người khác. Bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà H với bà C.

** Người làm chứng bà Lê Thị Bích P trình bày:*

Bà với bà H, bà C không có quan hệ bà con, chỉ quen biết. Bà là người làm thuê theo ngày cho bà C. Bà H có bán cho bà C 03 con bò với giá 85.000.000 đồng, trả dần trong 01 năm. Bà biết được việc này do thời điểm đó bà ở chung với bà C tại chuồng bò của bà H xây dựng trên đất của bà H. Sau đó vài tháng, không nhớ rõ ngày nào, nhưng đã sang năm 2020, bà C có trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng, nhưng bà H không nhận do chưa cần tiền. Sau đó thì bà rời chỗ ở của bà C, những việc sau này bà không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Áp dụng: Các điều 463, 466, 468, 430, 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khưu Thị Ngọc H.

1. Buộc bà Lê Thị C trả cho bà Khưu Thị Ngọc H số tiền 45.850.000 (bốn mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị C yêu cầu bà Khưu Thị Ngọc H trả số tiền 122.820.000 đồng, gồm: tiền công làm thuê, chăm sóc vật nuôi, cắt cỏ, dọn dẹp chuồng trại là 99.000.000 đồng; tiền mua thức ăn vật nuôi là 19.020.000 đồng; tiền mua rơm là 700.000 đồng; tiền mua máy xay cỏ là 3.500.000 đồng; tiền phối giống bò là 600.000 đồng.

3. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị C.

- H2 lại cho bà Lê Thị C 3.071.000 đồng (*ba triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003125 ngày 25-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 27/6/2024, bị đơn bà Lê Thị C kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà C và chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền mượn là 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vắng mặt, có văn bản trình bày là vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Đại diện Viện kiểm sát nhận định án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 430, Điều 463 của Bộ luật dân sự. Bà C kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, từ đó đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự trình bày ý kiến, tranh luận và ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhận định, đề nghị hướng giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Lê Thị C nộp trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện được thụ lý và xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn Khuru Thị Ngọc H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt nguyên đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

[2] Về nội dung xét kháng cáo của bị đơn Lê Thị C:

[2.1] Nguyên đơn Khuru Thị Ngọc H yêu cầu bà Lê Thị C trả số tiền 35.000.000 đồng và tiền lãi trả chậm 1% tháng từ ngày 05/3/2021 đến khi xét xử. Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện là “Biên nhận” ngày 05 tháng 3 âm lịch (bút lục 01).

Tại cấp sơ thẩm, bà C và bà H thống nhất “Biên nhận” ngày 05 tháng 3 âm lịch do bà C thực hiện vào năm 2021, bà C thừa nhận số tiền mượn 35.000.000 đồng ghi trong biên nhận nợ bà H (tức sáu chao), nhưng khai nại số tiền này bao gồm: tiền vay 10.000.000 đồng, 25.000.000 đồng là tiền bà C ứng mua thức ăn cho heo, bò, gà, cá ... cho bà H.

Đồng thời, bà C có yêu cầu phản tố yêu cầu bà H trả số tiền 122.820.000 đồng bao gồm: tiền công làm thuê chăm sóc vật nuôi, cắt cỏ, dọn dẹp chuồng trại là 99.000.000 đồng; tiền mua thức ăn vật nuôi là 19.020.000 đồng, tiền mua rơm là 700.000 đồng, tiền mua máy xay cỏ là 3.500.000 đồng, tiền phối giống bò là 600.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền vay 35.000.000 đồng và lãi vay; đồng thời đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà để căn trừ vào số tiền này, số tiền dư ra thì bà H phải giao trả lại cho bà.

[2.2] Nhận thấy, nội dung biên nhận ngày 05/3/2021 âm lịch nêu: Tôi Lê Thị C mượn của cô sáu chao số tiền là 35 triệu đồng. Kể từ ngày 05 tháng 10 âm lịch hàng tháng tôi sẽ trả cho cô sáu một triệu đồng cho đến 35 triệu cho đến hết. Như vậy, giữa bà C và bà H đã xác lập quan hệ giao dịch vay tài sản, theo đó bà C thừa nhận sau khi viết biên nhận thì bà C chưa trả tiền vay nên bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Bà C khai nại, trong số tiền 35.000.000 đồng nêu trên chỉ có 10.000.000 tiền vay và chỉ đồng ý trả số tiền 10.000.000 đồng; số tiền 25.000.000 đồng còn lại là tiền bà C ứng cho bà H để mua thức ăn gia súc nên không đồng ý trả cho bà H. Xét, lời khai nại này của bà C không được bà H thừa nhận, đồng thời bà C không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp với quy định pháp luật. Từ đó, buộc bà C có nghĩa vụ trả số tiền vay 35.000.000 đồng và trả tiền lãi từ ngày 05/10/2021 âm (tức 09/11/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm 12/6/2024 là có căn cứ.

Về lãi suất, tại phiên tòa sơ thẩm bà H yêu cầu bà C trả lãi với mức lãi suất là 1% tháng và được bà C đồng ý, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận để tính số tiền lãi là: 35.000.000 đồng x 1% tháng x 31 tháng = 10.850.000 đồng là phù hợp.

[2.3]. Về yêu cầu phản tố của bà C yêu cầu bà H trả số tiền 122.820.000 đồng bao gồm: tiền công làm thuê chăm sóc vật nuôi, cắt cỏ, dọn dẹp chuồng trại là 99.000.000 đồng; tiền mua thức ăn vật nuôi là 19.020.000 đồng, tiền mua rơm là 700.000 đồng, tiền mua máy xay cỏ là 3.500.000 đồng, tiền phối giống bò là 600.000 đồng.

Quá trình giải quyết sơ thẩm, bà H không thừa nhận toàn bộ yêu cầu trên của bà C, mặt khác bà C không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh có việc bà H thuê bà làm công, không trình bày được là bà làm công cho bà H từ thời gian nào để làm cơ sở tính số tiền 99.000.000 đồng, cũng như không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh có việc nuôi hộ bà H 03 con bò. Lời khai của người làm chứng Lê Thị Bích P (bút lục 15, 25) là người làm công cho bà C, và Khuru Thị Cẩm H1 (bút lục 24) là chị của bà H thì không có nội dung nào chứng minh cho yêu cầu trên của bà C. Bên cạnh đó, đơn kháng cáo bà C trình bày “ ... Sau đó 3 tháng, tôi bán 500 con vịt xiêm và 2 con bò được 45.000.000 đồng... “ như vậy, trong thời gian bà C ở nhờ trên đất của bà H, bà C cũng có chăn nuôi bò và gia súc khác nên việc bà C mua thức ăn gia súc, mua rơm, phối giống bò, mua máy xay cỏ, nếu có là đương nhiên nhằm để phục vụ cho nhu cầu chăn nuôi của bà.

Bà C kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận, từ đó giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bà C được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 293, khoản 3 Điều 296, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 463, 466, 468, 430, 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khuru Thị Ngọc H.

1. Buộc bà Lê Thị C trả cho bà Khuru Thị Ngọc H số tiền 45.850.000 (bốn mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị C yêu cầu bà Khuru Thị Ngọc H trả số tiền 122.820.000 đồng, gồm: tiền công làm thuê, chăm sóc vật nuôi, cắt cỏ, dọn dẹp chuồng trại là 99.000.000 đồng; tiền mua thức ăn vật nuôi là 19.020.000 đồng; tiền mua rơm là 700.000 đồng; tiền mua máy xay cỏ là 3.500.000 đồng; tiền phối giống bò là 600.000 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị C.

H2 lại cho bà Lê Thị C 3.071.000 đồng (ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003125 ngày 25-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc T- Nguyễn Thị Ánh P1

Đỗ Thị Minh N

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt

